

-기 십상이다

đễ bị — và sẽ không hay ho gì

Cảnh báo rằng điều gì đó dễ bị hỏng. Thêm một mẫu -기 cố định nữa, và là đối trọng của -기 마련이다 nhưng không có sự cảm thông.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기 십상이다	실수하다 → 실수하기 십상이다
Gốc từ ≡ giữ nguyên ≡	-기 십상이다	잃다 → 잃기 십상이다
Hình thức thường gặp	-(으)면 ... 십상이 다	서두르면 실수하기 십상이다
Kết quả phải là	không mong muốn	합격하기 십상이다 là sai
Khoảng cách	십상 là danh từ	실수하기 십상이다
Không bao giờ gần thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	실수했기 십상이다 là sai

Khi nào dùng

Gắn -기 십상이다 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không có thì phía trước. 십상 là danh từ nên viết cách.

Kết quả phải là điều không mong muốn. Đó không phải sở thích mà là một phần của nghĩa: 십상 dự báo một sơ suất, một mất mát, một sai lầm. Kết quả tốt sẽ khiến câu sai ngữ pháp.

Nó thường đi sau một điều kiện, và cả cặp đọc lên như một lời cảnh báo: 서두르면 실수하기 십상이에요.

So với 마련이다, điểm khác là lập trường. 마련이다 an ủi — ai cũng gặp phải. 십상이다 cảnh báo — hãy cẩn thận, kéo điều này sẽ xảy ra với bạn.

Ví dụ trong câu

- 1 서두르면 실수하기 십상이에요.
Vội vàng thì dễ mắc lỗi lắm.
- 2 준비 없이 시작하면 실패하기 십상이다.
Bắt đầu mà không chuẩn bị thì dễ thất bại lắm.
- 3 늦게까지 스마트폰을 보면 잠을 설치기 십상이다.
Xem điện thoại khuya thì dễ ngủ không ngon.
- 4 급하게 만들면 맛이 없기 십상이에요.
Làm vội thì dễ bị dở.
- 5 혼자 결정하면 후회하기 십상입니다.
Tự mình quyết định một mình thì dễ hối hận lắm.
- 6 메모하지 않으면 잊어버리기 십상이에요.
Không ghi lại thì dễ quên lắm.

So sánh với

-기 마련이다
Cùng hình thức, lập trường ngược nhau. 마련이다 an ủi về điều ai cũng gặp; 십상이다 cảnh báo về điều sẽ xảy ra với bạn.
실수하기 마련이에요. (ai cũng mắc lỗi thôi) / 실수하기 십상이에요. (bạn sẽ dễ mắc lỗi đấy)

-(으)ㄹ 것 같다
것 같다 dự đoán bất cứ điều gì, tốt hay xấu, và nói giảm nhẹ. 십상이다 chỉ dự đoán kết quả xấu và nói một cách chắc chắn.
놓을 것 같아요. (tôi nghĩ mình sẽ muộn) / 놓기 십상이에요. (bạn dễ bị muộn lắm)

-는 바람에
바람에 kể lại một kết quả xấu đã xảy ra; 십상이다 dự đoán một kết quả chưa xảy ra.
서두르는 바람에 실수했어요. (tôi vội vàng nên đã mắc lỗi) / 서두르면 실수하기 십상이에요. (vội vàng thì dễ mắc lỗi)

Lưu ý

- X 열심히 하면 합격하기 십상이에요.
O 열심히 하면 합격할 거예요.
십상이다 dự đoán một kết quả không mong muốn. Với kết quả tốt, hãy dùng thì tương lai thông thường.
- X 어제 서둘러서 실수했기 십상이에요.
O 어제 서두르는 바람에 실수했어요.
-기 không bao giờ mang thì, và 십상이다 là dự đoán chứ không phải kể lại. Với điều đã xảy ra, hãy dùng câu trúc quá khứ.
- X 서두르면 실수하기십상이에요.
O 서두르면 실수하기 십상이에요.
십상 là danh từ nên viết cách.